

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1052 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;
Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;
Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;
Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;
Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế;
Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;
Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;
Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố*

thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Cư M'gar tại Tờ trình số 43/TTr-TTYT ngày 22/5/2023; Báo cáo số 216/BC-SYT ngày 31/5/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Cư M'gar.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar với tổng số tiền là **15.792.092.450 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng), chi tiết như phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1, Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar chịu trách nhiệm về pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1, Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận

- Như điều 3 (bản giấy);
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



H'Yim Kđoh

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC
ĐẦU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CỬ M'GAR**

(Kèm theo quyết định số 1052 /QĐ-UBND ngày 02 / 6 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên Gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức/phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đầu thầu	15.792.092.450	Viện phí, Bảo hiểm y tế	Đấu thầu rộng rãi qua mạng/Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II,III /2023	Theo Đơn giá cố định	12 tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tổng giá trị gói thầu		15.792.092.450 đồng <i>(Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng)</i>						

Phụ lục II

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,
 DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CUM'GAR**
 (Kèm theo Quyết định số 1052 /QĐ-UBND ngày 02 / 6 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Acenocoumarol	4	4 mg	Uống	Viên	Viên	2.000	570	1.140.000
2	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	300	1.000	300.000
3	Acetylsalicylic acid	4	81mg	Uống	Viên	Viên	45.000	82	3.690.000
4	Aciclovir	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	2.793	8.379.000
5	Aciclovir	2	200mg	Uống	Viên	Viên	3.000	848	2.544.000
6	Aciclovir	4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Óng/ Tuýp	500	4.200	2.100.000
7	Acid amin + glucose + lipid (*)	2	(8% 150ml + 16% 150ml+ 20% 75ml)/ Túi 375ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Óng/ Tuýp	20	560.000	11.200.000
8	Acid amin*	4	10%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Óng	100	63.000	6.300.000
9	Acid amin*	1	10%,200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Óng	100	105.000	10.500.000
10	Alfuzosin	2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	7.000	70.000.000
11	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	84	2.520.000
12	Alimemazin	4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Óng	10.000	2.600	26.000.000

13	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.750	17.500.000
14	Alpha chymotrypsin	4	4200UI	Uống	Viên	Viên	12.000	142	1.704.000
15	Alverin citrat + simethicon	4	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	820	24.600.000
16	Ambroxol	2	30mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	6.000	42.000	252.000.000
17	Ambroxol	4	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	120	1.200.000
18	Aminophylin	4	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	10.500	3.150.000
19	Amiodaron hydroclorid	1	150mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	24.000	2.400.000
20	Amitriptylin hydroclorid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	30.000	112	3.360.000
21	Amlodipin + Atorvastatin	2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.900	390.000.000
22	Amlodipin + indapamid	1	5mg + 1,5mg	Uống	viên giải phóng kiểm soát	Viên	10.000	4987	49.870.000
23	Amoxicilin + acid clavulanic	1	1g+0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5.000	42.000	210.000.000
24	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg+ 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	18.800	37.600.000
25	Ampicilin + sulbactam	1	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	15.000	62.000	930.000.000
26	Atropin sulfat	4	0,1%, 10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	19.728	1.972.800
27	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	4.000	450	1.800.000
28	Azithromycin	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	1600	16.000.000
29	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	200.000	3.360	672.000.000

30	Bacillus clausii	4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	50.000	5.460	273.000.000
31	Benzylpenicilin	4	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	3.790	3.790.000
32	Betamethason	4	0,064%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	2.000	27.000	54.000.000
33	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	15.000	2.400	36.000.000
34	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	1.430	28.600.000
35	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	630	12.600.000
36	Budesonid	4	64mcg/liều xịt, lọ 120 liều	Hô hấp	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tube	1.200	90.000	108.000.000
37	Calci carbonat + Vitamin D3	4	1.250mg+125IU	Uống	Viên	Viên	40.000	819	32.760.000
38	Calci clorid dihydrat	4	500mg/ 5ml	tiêm	Thuốc tiêm	ống	300	877	263.100
39	Calci gluconate	2	95,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	100	13300	1.330.000
40	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	4	456mg + 426mg	Uống	Viên sủi	Viên	50.000	4.494	224.700.000
41	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	100.000	3.400	340.000.000
42	Candesartan + hydrochlorothiazid	4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2982	29.820.000
43	Carbetocin	4	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	346.000	51.900.000
44	Carbocistein	4	375mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	630	9.450.000
45	Cefaclor	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	8.100	243.000.000
46	Cefadroxil	4	1g	uống	Viên	Viên	80.000	2.700	216.000.000

47	Cefamandol 1g	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	5.000	65000	325.000.000
48	Cefdinir	4	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	1.635	16.350.000
49	Cefdinir	4	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30.000	9.996	299.880.000
50	Cefixim	2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	6.489	129.780.000
51	Cefoperazon + sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	480	76.500	36.720.000
52	Cefotaxim	1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	5.000	19.500	97.500.000
53	Cefpodoxim	3	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	7.900	237.000.000
54	Cefradin	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000	2.500	375.000.000
55	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5.000	64.000	320.000.000
56	Celecoxib	4	200mg	Uống	Viên sùi	Viên	2.400	4500	10.800.000
57	Cetirizin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	400	20.000.000
58	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	100.000	39	3.900.000
59	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	60.000	56	3.360.000
60	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	120.000	123	14.760.000
61	Clotrimazol	4	0,5mg/ml; 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	500	68.000	34.000.000
62	Codein + terpin hydrat	4	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	330	6.600.000
63	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	304	3.040.000

64	Vitamin B12	4	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	444	444.000
65	Desloratadin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	5.500	220.000.000
66	Desloratadin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.575	63.000.000
67	Dexamethason	4	4mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	735	147.000
68	Dexibuprofen	4	400mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	5.985	119.700.000
69	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.500	1.260	3.150.000
70	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	240	240.000
71	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	400	12600	5.040.000
72	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	400	4.480	1.792.000
73	Diclofenac	4	100mg	đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300	11.500	3.450.000
74	Diclofenac	4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	6.000	850	5.100.000
75	Digoxin	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	16.000	3.200.000
76	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	2.000	650	1.300.000
77	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.258	65.160.000
78	Diosmin + hesperidin	1	900mg; 100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6320	63.200.000
79	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	504	252.000
80	Domperidon	4	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	10.000	861	8.610.000

81	Drotaverin clohydrat	2	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	520	10.400.000
82	Dutasterid	2	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	12.600	63.000.000
83	Enalapril+ hydrochlorothiazide	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	80.000	3550	284.000.000
84	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	616	12.320.000
85	Ephedrin	1	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.200	57.750	69.300.000
86	Ertapenem*	1	1g	Tiêm	ThuốcTiêm	Lọ	100	552.421	55.242.100
87	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.323	13.230.000
88	Erythropoietin	4	2000 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống, lọ, bơm tiêm	50	120.000	6.000.000
89	Felodipin	1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	1.500	75.000.000
90	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	600	12.600	7.560.000
91	Flunarizin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	357	5.355.000
92	Gabapentin	2	400mg	Uống	Viên	Viên	5.000	6300	31.500.000
93	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	100	116.000	11.600.000
94	Gemfibrozil	2	600 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.350	217.500.000
95	Glibenclamid + metformin	2	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.600	48.000.000
96	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	4.950	247.500.000
97	Gliclazid + metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	300.000	3.748	1.124.400.000

98	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.499	124.950.000
99	Glucosamin	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	336	5.040.000
100	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	2.000	9.135	18.270.000
101	Glucose	4	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	40	15.645	625.800
102	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	10.000	7446	74.460.000
103	Glycerol	4	6,75g/9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	700	6.930	4.851.000
104	Glyceryl trinitrat	4	5mg/ml- 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	50.000	5.000.000
105	Griseofulvin	4	500mg	Uống	Viên	viên	1.000	1.260	1.260.000
106	Haloperidol	4	1,5 mg	Uống	Viên	Viên	100.000	85	8.500.000
107	Hydroxypropylmethylcellulose	4	0,3% 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.000	30.000	30.000.000
108	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	40IU/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	104.000	5.200.000
109	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300UI/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	3.000	69.000	207.000.000
110	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	1000UI, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.400	60.500	145.200.000
111	Irbesartan + hydrochlorothiazid	2	300mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.750	75.000.000
112	Isofluran	1	250ml	Hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tube	40	530.000	21.200.000
113	Isosorbid	1	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.600	104.000.000
114	Kali clorid	4	500 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	744	3.720.000

115	Kali clorid	4	10%-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	1.171	585.500
116	Kẽm gluconat	2	70mg	Uống	Viên	Viên	20.000	630	12.600.000
117	Kẽm gluconat	4	10mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	4.500	90.000.000
118	Kẽm gluconat	4	700mg / 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.500	24.999	37.498.500
119	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	60.800	6.080.000
120	Ketoconazol	4	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	400	5.100	2.040.000
121	Ketoprofen	1	2,5g/100g gel, 30g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	500	47500	23.750.000
122	Lactobacillus acidophilus	4	75mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	100.000	1.392	139.200.000
123	Levocetirizin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.100	155.000.000
124	Levomepromazin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.365	27.300.000
125	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	25.000	294	7.350.000
126	Lidocain	1	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	5	159000	795.000
127	Lidocain + epinephrin	4	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	4.410	2.205.000
128	Losartan	2	100mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.950	147.500.000
129	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.200	120.000.000
130	Loxoprofen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	120.000	478	57.360.000
131	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.029	61.740.000

132	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800,4mg + 611,76mg + 80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	60.000	2.940	176.400.000
133	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	2668mg+ 4596mg+ 276mg;	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	60.000	3.560	213.600.000
134	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800,4mg + 612mg + 80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	60.000	3.600	216.000.000
135	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	2.835	2.835.000
136	Manitol	4	20%250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	100	18.900	1.890.000
137	Mesalazin	2	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	7800	39.000.000
138	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.995	9.975.000
139	Metoclopramid	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.500	14.200	35.500.000
140	Metoprolol tartrate	1	25mg	uống	Viên	Viên	10.000	1668	16.680.000
141	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	18.900	3.780.000
142	Midazolam	4	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	15.750	3.150.000
143	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.432	3.432.000
144	Morphin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	1.000	7.150	7.150.000
145	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	600	4400	2.640.000
146	Moxifloxacin	2	400mg/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	100	250.000	25.000.000
147	Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	710	14.200.000

148	Acetylcystein	4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	3.675	110.250.000
149	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	40	29.400	1.176.000
150	Natri Carboxymethyl cellulose	1	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	64.102	19.230.600
151	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	12.000	6.900	82.800.000
152	Natri clorid	4	0,9%/10ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.500	1.200	1.800.000
153	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	(3,5g+1,5g+2,545g+20g)/27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	1.050	31.500.000
154	Natri hydrocarbonat	4	1,4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	100	31994	3.199.400
155	Neomycin	4	25mg/5ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Chai	500	2.944	1.472.000
156	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35.000UI+ 60.000 UI+ 10mg)/ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	3.000	37.000	111.000.000
157	Neostigmin metylsulfat	1	0,5 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	400	12800	5.120.000
158	Nhũ dịch lipid	1	Hàm lượng 20% ,Chai/túi 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	20	145.000	2.900.000
159	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	50	125.000	6.250.000
160	Nifedipin	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	3.267	16.335.000
161	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	400	26.000	10.400.000
162	Nước oxy già	4	3%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	500	1.890	945.000
163	Nystatin	4	500.000IU	Uống	Viên	Viên	3.000	672	2.016.000
164	Nystatin	4	25.000UI/1g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	200	980	196.000

165	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000 IU+35.000IU+35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	8.000	9.500	76.000.000
166	Ofloxacin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	330	3.300.000
167	Olanzapin	4	10mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	15.000	310	4.650.000
168	Olopatadin hydroclorid	4	2mg/ml	dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	88000	26.400.000
169	Oxytocin	4	10UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	6.000	6.300	37.800.000
170	Papaverin hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	220	4.400.000
171	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	800	2.150	1.720.000
172	Paracetamol	4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	500	1.600	800.000
173	Paracetamol + chlorpheniramin	4	325mg + 2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hoà tan nhanh	Gói	5.000	670	3.350.000
174	Paracetamol + codein phosphat	1	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.100	31.000.000
175	Perindopril + amlodipin	1	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	5.680	340.800.000
176	Perindopril + indapamid	2	4mg + 1.25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	2.100	210.000.000
177	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.300	18000	23.400.000
178	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000	210	21.000.000
179	Phenoxy methylpenicilin	4	1.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	2.000	525	1.050.000
180	Phytomenadione	4	1mg/1ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	4.000	1.020	4.080.000
181	Piracetam	4	400mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	260	13.000.000

182	Piracetam	4	400mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	50.000	4.200	210.000.000
183	Piracetam	1	3g/15ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	29.900	59.800.000
184	Povidon iodin	4	10% , 125 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	3.000	10.700	32.100.000
185	Progesteron	1	25mg/ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	100	18.900	1.890.000
186	Progesteron	1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	6.500	13.000.000
187	Promethazin hydroclorid	1	50mg/2ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	15.000	3.000.000
188	Propofol	1	10mg/ml, 20ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	25.270	7.581.000
189	Propranolol hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	1.000	600	600.000
190	Rabeprazol	1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	11.000	110.000.000
191	Raloxifen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.350	23.500.000
192	Ramipril	4	2,5 mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000	2.268	136.080.000
193	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	10.000	6.700	67.000.000
194	Rocuronium bromid	1	10mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	300	47.100	14.130.000
195	Salbutamol sulfat	1	100mcg/ liều	Hô hấp	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống /Tube	1.000	51.000	51.000.000
196	Salbutamol sulfat	4	2,5mg/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống /Tube	15.000	4.410	66.150.000
197	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống /Tube	5.000	12.600	63.000.000
198	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống/túi	50.000	3.990	199.500.000

199	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	30mg/g + 0,64mg/g - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	2.000	14.600	29.200.000
200	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	609	24.360.000
201	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(50mg + 10,78mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	3.780	75.600.000
202	Simethicon	5	40mg/0,6ml-15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	500	19.500	9.750.000
203	Simvastatin	4	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.457	73.710.000
204	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.000	450	2.250.000
205	Spiramycin	4	1.5 MUI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25.000	4300	107.500.000
206	Spiramycin + Metronidazol	2	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.990	39.800.000
207	Spiramycin + Metronidazol	4	750.000 IU + 125mg; 3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	3.500	52.500.000
208	Spironolacton	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	3.990	23.940.000
209	Sucralfat	4	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	1.945	38.900.000
210	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	15.000	427	6.405.000
211	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	400mg + 80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	3.150	63.000.000
212	Suxamethonium clorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	19564	5.869.200
213	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	1	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	9.576	287.280.000
214	Terbutalin	4	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	19.950	59.850.000
215	Tetracain	4	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	30	15.015	450.450

216	Tetracyclin hydroclorid	4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	300	3.300	990.000
217	Timolol	1	5mg/ml	Dùng ngoài	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	30	42.200	1.266.000
218	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	6%, 500ml (130.000Da)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	40	85.400	3.416.000
219	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	380	11.400.000
220	Tobramycin	1	3 mg/ml *5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	35.120	17.560.000
221	Tobramycin + dexamethason	4	(0,3% + 0,1%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.000	6.720	6.720.000
222	Tranexamic acid	4	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	14.000	28.000.000
223	Tranexamic Acid	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	2.500	5.000.000
224	Tricalcium phosphat	4	1,65g/2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	903	18.060.000
225	Trimetazidin	2	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	449	13.470.000
226	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	2479	74.370.000
227	Vancomycin	1	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	200	83.260	16.652.000
228	Vitamin A	4	5000 IU	Uống	Viên nang	Viên	10.000	265	2.650.000
229	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	4	2000UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	200.000	576	115.200.000
230	Vitamin B1	4	100mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	630	315.000
231	Vitamin B1 + B6 + B12	4	115mg + 100mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên	200.000	1.059	211.800.000
232	Vitamin B1 + B6 + B12	1	(100+ 100 + 1)mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500	21000	10.500.000

233	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10mg + 940mg	Uống	Viên sủi	Viên	50.000	2.600	130.000.000
234	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg +470mg	Uống	Viên	Viên	100.000	150	15.000.000
235	Vitamin C	2	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	100.000	1.900	190.000.000
236	Vitamin E	2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	1.850	46.250.000
237	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	225	4.500.000
Tổng cộng: 237 mặt hàng									15.792.092.450